

Số: 09 /TB-CN

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo tài chính).
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC riêng Quý 4/2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước (đính kèm văn bản số 42../CN-TCKT ngày 29../01/2023).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30../01/2023 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIEN/CÔNG TY/CBTT/2023

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11 /TB-CN

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Dowaco).

- Mã chứng khoán: DNW

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.

- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149

- Website: www.dowaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2022: thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, gồm:

BCTC riêng (CTĐCQML có Công ty con)

BCTC hợp nhất (CTĐCQML có Công ty con)

BCTC tổng hợp

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày .../01/2023 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIEN/CÔNG TY/CBTT/2023/

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Cao Hà

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

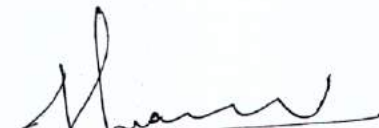
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM 2022

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH


Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý IV (năm nay)	Quý IV (năm trước)_HT	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)_HT
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	267.978.479.333	272.973.975.591	1.070.058.497.679	1.015.991.777.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				4.739.105
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		267.978.479.333	272.973.975.591	1.070.058.497.679	1.015.987.038.031
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	157.106.272.082	181.895.874.413	673.884.213.065	623.390.155.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		110.872.207.251	91.078.101.178	396.174.284.614	392.596.882.880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	(16.510.780.627)	56.405.666.351	142.240.561.156	150.583.977.247
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9.522.133.963	22.773.039.186	37.826.494.105	57.354.396.695
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.522.133.963	9.921.497.454	37.368.325.358	44.481.599.712
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	17.356.234.692	13.912.158.314	58.416.590.313	56.049.915.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	15.672.885.978	13.280.966.125	50.700.126.367	44.770.886.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		51.810.171.991	97.517.603.904	391.471.634.985	385.005.661.934
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.346.578.645	2.223.645.398	6.342.797.726	6.855.816.002
12. Chi phí khác	32	VII.7	784.567.346	1.463.569.545	2.398.250.326	3.013.769.722
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.562.011.299	760.075.853	3.944.547.400	3.842.046.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.372.183.290	98.277.679.757	395.416.182.385	388.847.708.214
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.933.569.260	5.693.663.927	19.938.949.306	20.273.210.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.438.614.030	92.584.015.830	375.477.233.079	368.574.498.207
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (HỒI TỔ SĐĐK)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		526.717.310.269	598.812.207.292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	40.179.816.592	224.387.093.059
1. Tiền	111		40.179.816.592	54.387.093.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	170.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		390.000.000.000	250.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		390.000.000.000	250.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.308.426.732	80.824.734.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	36.844.534.663	56.608.110.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	10.275.819.220	16.426.623.453
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	12.810.379.526	9.309.474.772
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(1.622.306.677)	(1.519.473.774)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		37.545.361.828	43.583.633.329
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	37.545.361.828	43.583.633.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		683.705.117	16.746.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		182.977.955	16.746.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		329.505.692	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	171.221.470	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.836.709.089.758	2.996.976.171.038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định :	220		2.528.643.702.781	2.689.384.656.044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.237.588.365.643	2.390.873.858.856
- Nguyên giá	222		4.793.764.220.481	4.655.122.024.626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.556.175.854.838)	(2.264.248.165.770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	291.055.337.138	298.510.797.188
- Nguyên giá	228		355.151.594.291	355.151.594.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(64.096.257.153)	(56.640.797.103)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			-

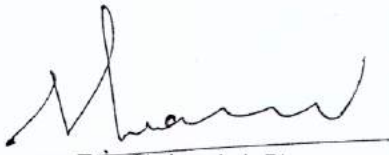
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.609.686.612	154.829.134.776
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	151.609.686.612	154.829.134.776
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	151.747.368.361	145.497.368.361
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.800.368.003	51.550.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.851.541.732)	(12.851.541.732)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.708.332.004	7.265.011.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	4.708.332.004	7.265.011.857
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.363.426.400.027	3.595.788.378.330
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.304.657.598.555	1.698.919.346.531
I. Nợ ngắn hạn	310		423.464.662.582	559.680.258.760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	57.993.658.357	40.872.818.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	12.133.710.228	11.501.628.926
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	9.832.630.191	18.578.957.494
4. Phải trả người lao động	314		39.381.494.701	56.611.124.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	10.809.620.171	13.038.903.023
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	11.228.802.885	11.024.312.361
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	249.751.593.647	391.763.636.204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	940.190.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		32.333.152.402	15.348.687.435
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		881.192.935.973	1.139.239.087.771
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	-	12.356.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	6.669.755.089	6.669.755.089
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.844.744.348	2.888.609.664
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	871.678.436.536	1.117.324.399.642
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.058.768.801.472	1.896.869.031.799
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	2.058.768.801.472	1.896.869.031.799
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115.307.706.961	115.307.706.961
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		138.143.900.875	100.200.795.561
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		605.317.193.636	481.360.529.277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265.839.960.557	481.360.529.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		339.477.233.079	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26		
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.363.426.400.027	3.595.788.378.330

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự thiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		395.416.182.385	388.847.708.214
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		299.383.149.118	269.237.651.284
Các khoản dự phòng	03		(837.357.097)	14.446.595.121
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(109.557.400.344)	(126.494.266.726)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.102.371.039)	(21.339.060.977)
Chi phí lãi vay	06		37.368.325.358	44.481.599.712
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		590.670.528.381	569.180.226.628
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.912.748.107	(6.502.053.602)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.038.271.501	(12.376.597.271)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.295.328.508)	(5.144.923.888)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.390.447.898	13.565.503.931
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.773.492.563)	(47.032.625.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.180.453.746)	(3.812.335.635)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.605.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.614.603.439)	(11.159.089.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		511.169.722.631	496.718.105.259
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(123.263.897.248)	(77.497.045.534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(560.000.000.000)	(260.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		420.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.250.000.000)	(18.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.102.371.039	19.265.554.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(238.411.526.209)	(316.981.491.406)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	300.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		324.275.680.369	426.978.136.389
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(601.297.529.978)	(656.088.722.157)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(179.943.623.280)	(119.940.908.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(456.965.472.889)	(49.051.493.868)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	50		(184.207.276.467)	130.685.119.985
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		224.387.093.059	93.712.733.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(10.760.476)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	40.179.816.592	224.387.093.059

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Ngày 19 tháng 01 năm 2023



Phạm Thị Hồng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiên Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
 - 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 - 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 - 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

DVT : Đồng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	272.300.828	269.806.491
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.907.515.764	54.117.286.568
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		170.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETINBANK ĐN		
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETINBANK ĐN		130.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng BIDV CN BIÊN HÒA		10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETCOMBANK ĐN		30.000.000.000
Cộng	40.179.816.592	224.387.093.059
2. Các khoản đầu tư tài chính :		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng VIETCOMBANK ĐN	40.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng BIDV CN Biên Hòa	-	30.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng VIETINBANK ĐN	40.000.000.000	200.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng EXIMBANK ĐỒNG NAI	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng VIETCOMBANK ĐN	40.000.000.000	-
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng BIDV CN Biên Hòa	35.000.000.000	-
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng VIETINBANK ĐN	230.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	390.000.000.000	250.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.819.600	-	139.238.500.800	103.728.819.600	-	156.765.357.600
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.243.736	90.978.819.600		93.338.500.800	90.978.819.600		100.155.357.600
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		45.900.000.000	12.750.000.000		56.610.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		57.800.368.003	(12.851.541.732)	19.416.600.000	51.550.368.003	(12.851.541.732)	11.987.640.000
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		19.416.600.000	7.800.368.003		11.987.640.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	5.000.000	50.000.000.000	(12.851.541.732)	-	43.750.000.000	(12.851.541.732)	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.490	-	5.489.262.000	3.069.722.490	-	9.290.680.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490		2.489.262.000	1.039.722.490		6.460.680.000
+ Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000		3.000.000.000	2.030.000.000		2.830.000.000

Cộng :		164.598.910.093	(12.851.541.732)	164.144.362.800	158.348.910.093	(12.851.541.732)	178.043.677.600
---------------	--	-----------------	------------------	-----------------	-----------------	------------------	-----------------

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW). Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVW), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

Thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty đã đầu tư 50 tỷ VND.

e. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:

+ Hoạt động cung cấp nước

+ Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt (SX phụ)

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

+ Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

Công ty CP Cấp nước Long Khánh

Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai

Công ty CP Cấp nước Gia Tân

TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN

CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI

CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI

CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI

CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

CTY CP SONADEZI LONG THÀNH

CTY CP SONADEZI LONG BÌNH

CTY CP SONADEZI AN BÌNH

CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC

CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI

CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI

CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG

CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	36.844.534.663	56.608.110.453
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:		
+ Hoạt động cung cấp nước	34.691.993.103	52.491.629.626
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt (SX phụ)	2.152.541.560	4.116.480.827
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	36.844.534.663	56.608.110.453
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	4.731.999.300	14.144.206.125
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	390.844.304	293.508.224
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	-
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	-	-
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	3.385.600	-
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	-	-
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	-	-
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	5.422.250	505.523.278
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	1.336.300	185.150
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	-	4.600.035
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	-	2.879.976
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	-	15.795.382
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	-	-
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	2.354.625	-
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	699.052	-
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	-	-
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	-	1.100.000
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	-	1.199.990
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	-	-

4. Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Các nhà cung cấp, nhà thầu pv HĐ SXKD

- Các khoản trả trước cho người bán khác

b) Trả trước cho người bán dài hạn:

- Các khoản trả trước cho người bán khác

Cộng

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	10.275.819.220	16.426.623.453
- Các nhà cung cấp, nhà thầu pv HĐ SXKD	10.275.819.220	16.426.623.453
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-
Cộng	10.275.819.220	16.426.623.453

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Dự án di dời Trạm bơm nước thô Biên Hòa

Thuế TNCN phải thu

Các khoản phải thu khác của DA HTCN Nhơn Trạch gd 1

Tạm ứng

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn

BHXX, BHYT, BHTN

Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gd 2

Thu học phí khóa đào tạo CĐ XD CTN

Tiền đặt cọc bình nước Doriv (Ôc Đảo Xanh)

Cổ tức phải thu

Đội Quản lý Bảo trì và Sửa chữa

Phải thu khác

b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12.810.379.526	-	9.309.474.772	-
Dự án di dời Trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500	-	596.199.500	-
Thuế TNCN phải thu	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác của DA HTCN Nhơn Trạch gd 1	4.016.570.551	-	4.016.570.551	-
Tạm ứng	1.308.337.180	-	741.302.268	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	-	-	-	-
BHXX, BHYT, BHTN	1.039.412.345	-	911.603.992	-
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gd 2	63.418.182	-	63.418.182	-
Thu học phí khóa đào tạo CĐ XD CTN	165.193.000	-	421.001.000	-
Tiền đặt cọc bình nước Doriv (Ôc Đảo Xanh)	315.000.000	-	240.000.000	-
Cổ tức phải thu	-	-	-	-
Đội Quản lý Bảo trì và Sửa chữa	500.000	-	-	-
Phải thu khác	5.305.748.768	-	2.319.379.279	-
b) Dài hạn	-	-	-	-

Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2
Cộng

12.810.379.526

9.309.474.772

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
b) Hàng tồn kho
c) TSCĐ
d) Tài sản khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	2.500.041.166	927.734.489	Tồn thu hóa đơn tiền nước	2.980.712.513	1.511.238.739	Tồn thu hóa đơn tiền nước
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	50.000.000		TT ENTEC	50.000.000		TT ENTEC
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	2.550.041.166	927.734.489		3.030.712.513	1.511.238.739	

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa (Doriv)
- Chi phí SX, KD dở dang

Cộng giá gốc hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	34.323.551.134	35.065.790.988
- Nguyên liệu, vật liệu	163.558.172	164.873.400
- Công cụ, dụng cụ	40.258.519	158.732.170
- Hàng hóa (Doriv)	3.017.994.003	8.194.236.771
- Chi phí SX, KD dở dang	37.545.361.828	43.583.633.329

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:

* Xây dựng cơ bản dở dang :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án Nhơn Trạch GD1	21.018.104.772	21.018.104.772
Dự án Nhơn Trạch GD2	86.313.722.950	84.618.630.637
Dự án Thiện Tân GD2	15.484.128.839	15.217.210.954
HTCN xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu		-
Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa	1.099.774.000	1.099.774.000
XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa	1.592.145.063	1.592.145.063
Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày	-	-
Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành	459.898.034	459.898.034
HTCN 3 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu		-
TOCN HDPE D300 từ ngã tư Vũng Tàu về CN Biên Hòa		16.617.077.199
TOCN HDPE đường Lý Thường Kiệt và các tuyến đường Long Đức, Lộc An		578.716.026
Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D400 từ Ngã ba Trị An về Cầu Sông Thao		984.276.300
Cải tạo hệ thống dân cáo bùn bể lắng 1 và bể lắng 2 thuộc CNCN Nhơn Trạch		368.005.978
HTCN xã Sóng Trâu, Huyện Trảng Bom		604.837.474
TOPP tại các đường hẻm xã Phú Vinh, huyện Định Quán		478.213.804
Lắp đặt bổ sung máy bơm nước thô tại CNCN Thanh Phú	81.688.250	81.688.250
Lắp đặt TOCN ĐT 768 từ Cầu Rạch Tôm đến đường Cộ Cây Xoài, KCN Tân An	178.897.831	345.170.919
HTCN xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom		388.159.657
TOCN tăng cường cho phường Long Bình Tân trên đường QL51, TP Biên Hòa		218.733.996

Cải tạo tuyến ống gang DN300, DN250, DN225, DN150 thành ống OD315, OD225, OD160, OD110 tại đường Phạm Văn Thuận	5.163.310.369	2.305.686.123
HTCN xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc	7.571.310	369.877.059
Cải tạo, nâng công suất NMN Biên Hòa	7.238.807.454	455.695.020
SC, thay thế dây trần thành dây bọc Tuyến 477 TT, thay thế TB đóng cắt trung thế và LD TB chống sét lan truyền		3.783.362
HTCN xã Lộc An	6.368.413	15.825.666
Tuyến ống chuyển tải cấp nước cho 3 xã Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa H. Xuân Lộc	554.282.582	244.674.960
Tuyến ống chuyển tải và phân phối dọc QL1A từ KCN Bàu Xéo đến ngã tư Dầu Giây	346.099.040	191.449.741
Mở rộng nguồn cấp nước thô cho CNCN Nhơn Trạch- Thiện Tân	4.000.000	
TOCN từ trạm bơm Gia ray đi Tâm Hưng Hòa	657.151.417	
TOCN HDPE D280 đường ĐT769 X Bình Sơn	334.852.950	
Máy quang phổ UV-VIS sử dụng tại P. QLCL	1.405.800	
Lắp đặt song chắn rác tại đầu ống thu nước thô D1800 Thiện Tân- Nhơn Trạch	371.464.725	
TOCN D300 dọc đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hòa An đến cầu Rạch Gốc, P. Bửu Long	329.367.395	
HTCN xã An Phước GD1	530.247.693	
HTCN KCN Tân Đức, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	543.379.453	
Mở rộng mạng lưới cấp nước cho 4 xã (Bình Lợi, Bình Hòa, Tân Bình, Ấp 7 Thạnh Phú) Huyện Vĩnh Cửu	618.441.433	
Tăng cường tăng nguồn TOCN đường Nguyễn Văn Tò, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai	299.884.554	
Cải tạo TOCN gang xám D200 thành ống HDPE D225 trên đường CMT8 (từ Mũi Tàu đến Ngã tư Cầu Mới)	154.434.774	
TOCN HDPE D560 đường Vũ Hồng Phô (từ HTCN Nhơn Trạch GD1 cấp H. Long Thành)	204.119.097	
TOCN HDPE D355 trên đường Võ Nguyên Giáp và TO phân phối D160 cho P. Phước Tân, xã Bình Minh	345.967.806	
Lắp đặt TOCN HDPE D400 đường 518 tăng nguồn cho khu vực P. Tân Hiệp	107.591.018	
Lắp đặt TOCN HDPE D225 hẻm 370 xa lộ Hà Nội	173.123.273	
Lắp đặt TOCN HDPE D400 cấp nước từ TBTA Thiện Tân GD2 ra Xa lộ Hà Nội	220.822.139	
K/C điều chỉnh chi phí vật tư p/v thi công Dự án: Cải tạo TOCN gang xám D300 thành ống HDPE D560, D355 và lắp thêm ống phân phối dọc 02 bên đường Nguyễn Ái Quốc theo T.Trình 228/BQLDA ngày 29/7/2022	73.925.200	
Lắp đặt TOCN khu vực dọc tuyến ĐT 767 xã Bắc Sơn, H. Trảng Bom	362.320.030	
Xây dựng Trạm bơm cấp II, công suất 20.000 m3/ngày tại Trạm bơm tăng áp Thiện Tân GD2	93.200.906	
HTCN xã Trung Hòa, H. Trảng Bom	352.333.964	
Các dự án khác	1.245.004.037	1.245.004.037
Công trình cải tạo, lắp đặt (Công ty)	5.036.066.922	5.324.593.182
Công trình cải tạo, lắp đặt (Vĩnh An)	-	-
Công trình cải tạo, lắp đặt (Xuân Lộc)	-	-
Mua sắm tài sản (Công ty)	5.783.119	1.902.563
Cộng	151.609.686.612	154.829.134.776

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	936.810.591.037	1.125.700.690.125	2.547.571.998.594	37.304.229.822	7.734.515.048	4.655.122.024.626
- Mua trong kỳ	-	824.000.000	-	-	-	824.000.000
- Đầu tư XD hoàn thành	-	15.710.870.086	122.321.747.277	-	-	138.032.617.363
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	214.421.508	-	-	214.421.508
Số dư cuối kỳ	936.810.591.037	1.142.235.560.211	2.669.679.324.363	37.304.229.822	7.734.515.048	4.793.764.220.481
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	476.144.218.832	687.991.720.891	1.060.075.212.386	33.276.606.922	6.760.406.739	2.264.248.165.770
- Khấu hao trong kỳ	37.892.777.352	99.133.116.925	151.415.149.639	3.182.434.197	311.477.465	291.934.955.578
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	7.266.510	-	-	7.266.510

Số dư cuối kỳ	514.036.996.184	787.124.837.816	1.211.483.095.515	36.459.041.119	7.071.884.204	1.556.175.854.838
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	460.666.372.205	437.708.969.234	1.487.496.786.208	4.027.622.900	974.108.307	2.390.873.858.856
- Tại ngày cuối kỳ	422.773.594.853	355.110.722.395	1.458.196.228.844	845.188.703	662.630.844	2.237.588.365.643

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo:

906.332.690.131

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo:

790.609.887.469

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		2.024.705.088		355.151.594.291
- Mua trong kỳ	-	-		-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-		-		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-		-
- Tăng khác	-	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-		-
- Giảm khác	-	-		-		-
Số dư cuối kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		2.024.705.088		355.151.594.291
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	53.093.749.212	1.772.087.913		1.774.959.978		56.640.797.103
- Khấu hao trong kỳ	7.243.381.560	61.611.160		150.467.330		7.455.460.050
- Tăng khác	-	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-		-
- Giảm khác	-	-		-		-
Số dư cuối kỳ	60.337.130.772	1.833.699.073		1.925.427.308		64.096.257.153
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-		-		-
- Tại ngày đầu năm	297.218.296.964	1.042.755.114		249.745.110		298.510.797.188
- Tại ngày cuối kỳ	289.974.915.404	981.143.934		99.277.780		291.055.337.138

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

283.675.926.672

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

3.059.269.088

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

182.977.955

16.746.000

b) Dài hạn :

- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí Doriv
- Chi phí khác
- Xuân Lộc (Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ)

182.977.955

16.746.000

4.708.332.004

7.265.011.857

Cộng

4.891.309.959

7.281.757.857

13. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

b) Dài hạn

Cộng

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	42.035.880.515	42.035.880.515	259.546.583.142	398.670.599.437	181.159.896.810	181.159.896.810
+ NH TMCP Công Thương VN	24.434.136.561	24.434.136.561	190.654.566.941	294.189.267.363	127.968.836.983	127.968.836.983
+ NH TMCP Ngoại thương	17.601.743.954	17.601.743.954	68.892.016.201	104.481.332.074	53.191.059.827	53.191.059.827
+ NH TMCP Quốc tế						
b) Vay dài hạn	1.079.394.149.668	1.079.394.149.668	97.608.813.996	346.142.803.364	1.327.928.139.036	1.327.928.139.036
+ NH TMCP Công Thương VN	1.857.435.766	1.857.435.766	1.857.435.766			
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	137.644.604.896	137.644.604.896	40.853.368.000	32.174.320.000	128.965.556.896	128.965.556.896
+ Ngân hàng ACB						
+ Ngân hàng HD	57.861.652.530	57.861.652.530	6.689.436	15.302.414.010	73.157.377.104	73.157.377.104

+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	832.361.369.064	832.361.369.064	32.879.716.769	292.305.886.028	1.091.787.538.323	1.091.787.538.323
+ NH Shinhan Bank				578.583.326	578.583.326	578.583.326
+ NH Vietcombank	49.669.087.412	49.669.087.412	22.011.604.025	5.781.600.000	33.439.083.387	33.439.083.387
Số ước đến hạn trả từ (01/01/2023 đến 31/12/2023)	207.715.713.132	207.715.713.132			210.603.739.394	210.603.739.394
+ NH TMCP Công Thương VN						
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	35.288.320.000	35.288.320.000			30.862.320.000	30.862.320.000
+ Ngân hàng HD	3.214.372.590	3.214.372.590				
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	162.250.620.542	162.250.620.542			174.326.836.068	174.326.836.068
+ NH Shinhan Bank					578.583.326	578.583.326
+ NH Vietcombank	6.962.400.000	6.962.400.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank						
Cộng	1.121.430.030.183	1.121.430.030.183	357.155.397.138	744.813.402.801	1.509.088.035.846	1.509.088.035.846

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là: 906.332.690.131
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là: 283.675.926.672

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	57.993.658.357	57.993.658.357	40.872.818.610	40.872.818.610
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả:				
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.565.066.683	7.565.066.683	4.791.468.554	4.791.468.554
Công ty Cổ phần DNP Holding	6.847.880.205	6.847.880.205	8.618.353.106	8.618.353.106
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.440.907.700	5.440.907.700	5.340.868.500	5.340.868.500
Công ty CP Xây dựng & Công nghệ cao HTC	7.730.352.015	7.730.352.015	-	-
Công ty TNHH Khởi Việt	2.424.939.984	2.424.939.984	1.103.829.320	1.103.829.320
Công ty CP Hawaco Miền Nam	3.044.766.840	3.044.766.840	2.034.143.056	2.034.143.056
Công ty TNHH Ha Đạt	1.630.540.800	1.630.540.800	856.661.300	856.661.300
Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	5.549.554.477	5.549.554.477	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.739.649.653	17.739.649.653	18.127.494.774	18.127.494.774
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	12.356.323.376	12.356.323.376
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	-	-	12.356.323.376	12.356.323.376
Cộng	57.993.658.357	57.993.658.357	53.229.141.986	53.229.141.986
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	7.920.176.114	7.920.176.114	17.499.601.361	17.499.601.361
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	352.709.431	352.709.431	12.708.132.807	12.708.132.807
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	7.567.466.683	7.567.466.683	4.791.468.554	4.791.468.554
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	-	-	-
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	-	-	-	-
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	4.260.000	4.260.000	20.494.000	20.494.000
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	4.800.000	4.800.000	-	-
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	-	-	-	-
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	300.000	300.000	-	-
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	168.015.330	168.015.330	-	-
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	-	-	-	-
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	-	-	-	-
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	57.550.000	57.550.000	1.148.590.873	1.148.590.873
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	-	-	-	-
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	-	-	-	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	150.000	150.000	-	-

16. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước cần trừ chiết khấu

Khách hàng vãng lai trả tiền trước

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Cuối kỳ

12.133.710.228

-

12.133.710.228

6.669.755.089

Đầu năm

11.501.628.926

-

11.501.628.926

6.669.755.089

Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng TOCN	2.000.000.000	2.000.000.000
Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ	4.669.755.089	4.669.755.089
Cộng	18.803.465.317	18.171.384.015
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	-	-
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	-	19.386.802
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	-
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	-	-
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	-	-
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	-	-
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	-	-
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	-	-
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	2.000.000.000	2.000.000.000
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	-	-
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	-	-
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	-	-
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	-	-
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	-	-
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	-	-
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	-	-
TRƯỜNG CƠ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	-	-
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	-	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Tại 01/01/2022 (HT)		Trong kỳ		Tại 31/12/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	302.797.115	24.636.306.631	24.162.288.046	171.221.470	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.518.495.270	22.180.453.746	19.938.949.306	-	5.276.990.830
Thuế thu nhập cá nhân	-	537.029.900	2.774.849.660	2.363.718.643	-	125.898.883
Thuế tài nguyên	-	486.153.320	5.715.830.550	5.687.771.680	-	458.094.450
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.082.617.914	7.066.160.113	984.756.146	-	1.213.947
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-	-	552.884.238	552.884.238	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	3.651.863.975	49.871.731.840	50.190.299.946	-	3.970.432.081
Cộng	-	18.578.957.494	112.798.216.778	103.880.668.005	171.221.470	9.832.630.191

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	10.809.620.171	13.038.903.023
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Lãi vay phải trả	6.348.554.708	8.452.238.885
- Chi phí phải trả khác	4.461.065.463	4.586.664.138
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	10.809.620.171	13.038.903.023

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11.228.802.885	11.024.312.361
Thuế TNCN phải thu	94.600.739	9.212.233
Phải thu khác: Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	3.417.795.909	3.303.086.651
Kinh phí công đoàn	1.488.670.812	1.488.685.772
Tiền nước phải thu	755.420.075	976.280.382
Chi nhánh Quản lý Ghi Thu	43.171.867	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.481.636.210	1.485.088.350
Tiền nộp thẻ chân của khách hàng phải trả (lđ HTN)	636.000.000	501.000.000
Phí BVMT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp	33.651.505	27.192.749
Thu tiền thẻ chân vỏ bình Doriv 19l	49.380.000	31.260.000
Cổ tức phải trả	186.547.620	130.170.900
Chi nhánh cấp nước Long Thành (Tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng)	2.034.416.320	2.034.416.320
Thu của BHXH	-	192.763.451
Phải thu, phải trả khác	1.007.511.828	845.155.553
Cộng	11.228.802.885	11.024.312.361
b) Dài hạn	-	-
Di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Nhơn Trạch gđ 2	17.250.000	17.250.000
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2 TK33882	922.494.348	966.359.664
Cộng	2.844.744.348	2.888.609.664

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) **Dài hạn** (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) **Khả năng không thực hiện được hợp đồng** với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) **Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ** (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. **Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ** (theo từng loại trái phiếu)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) **Dài hạn** (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	940.190.000
Cộng	-	940.190.000

23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi

- Tại ngày 01/01/2022 15.348.687.435
- Tăng trong kỳ 25.711.008.542
- Chi trong kỳ 8.726.543.575
- Tại ngày lập BCQT: 32.333.152.402

24. Vốn chủ sở hữu :

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	75.241.538.394	-	-	280.425.667.163	-	1.371.219.475.866
- Tăng vốn trong năm trước	200.000.000.000	99.755.436.652							299.755.436.652

- Lãi trong năm trước						368.574.498.207		368.574.498.207
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								
+ Chi Cố tức						(120.000.000.000)		(120.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT			24.959.257.167			(24.959.257.167)		-
+ Trích các quỹ khác						(17.593.729.778)		(17.593.729.778)
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác						(5.086.649.148)		(5.086.649.148)
Số dư đầu năm nay	1.200.000.000.000	115.307.706.961	-	100.200.795.561	-	481.360.529.277	-	1.896.869.031.799
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						375.477.233.079		375.477.233.079
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								
+ Chi Cố tức						(180.000.000.000)		(180.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT			37.943.105.314			(37.943.105.314)		-
+ Trích các quỹ khác						(25.689.403.542)		(25.689.403.542)
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác						(7.888.059.864)		(7.888.059.864)
SD cuối kỳ nay	1.200.000.000.000	115.307.706.961	-	138.143.900.875	-	605.317.193.636	-	2.058.768.801.472

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

- Vốn góp của Công ty mẹ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	767.869.200.000	767.869.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	432.130.800.000	432.130.800.000
Cộng	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Vốn góp đầu năm	1.200.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		200.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Cổ tức đã trích	180.000.000.000	

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	120.000.000	120.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP
* Thị giá cổ phiếu đang lưu hành :	28.500 VND/CP	VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	138.143.900.875	-	100.200.795.561	-
- Quỹ dự phòng tài chính				

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Cuối kỳ

Đầu năm

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gd2 và Nhơn Trạch gd1

Cuối kỳ

Đầu năm

27. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 - Chi sự nghiệp (PCCC)
 - Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)
- Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : Đồng			
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	250.447.468.500	255.078.962.671	1.016.298.492.325	977.789.526.221
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	16.700.991.102	16.338.458.639	50.731.494.917	33.430.564.859
- Doanh thu kinh doanh nước Doriv	830.019.731	1.556.554.281	3.028.510.437	4.771.686.056
Cộng	267.978.479.333	272.973.975.591	1.070.058.497.679	1.015.991.777.136
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	13.796.054.900	19.060.735.500	59.626.347.200	74.511.966.000
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	31.818.000	-	31.818.000
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	42.484.988	102.281.841	131.107.471	323.245.356
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	-	-	1.090.900
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	4.399.964	-	15.581.692	53.636.050
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	191.063.595	268.034.400	844.300.354	1.006.202.400
CTY CP CẢNG ĐÓNG NAI	134.336.460	252.828.030	510.705.275	655.741.940
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐÓNG NAI	20.918.500	28.025.500	115.287.500	140.357.500
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐÓNG NAI	41.927.335	401.586.805	108.518.775	526.225.505
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	165.697.200	93.311.200	618.483.700	604.071.700
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	15.444.907.250	17.831.063.350	64.356.752.175	68.188.490.500
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	13.155.988.150	13.260.283.111	52.336.227.795	51.213.223.056
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	46.810.100	34.644.700	176.857.500	168.663.705
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	4.795.500	2.553.000	14.076.000	8.699.270
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	6.486.000	14.812.000	25.173.500	31.418.000
CTY CP XÂY DỰNG ĐÓNG NAI	10.554.310	11.643.415	37.758.955	40.161.580
CTY CP SƠN ĐÓNG NAI	17.384.386	22.613.536	70.287.058	81.075.057
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	3.436.335	5.272.750	12.481.825	5.272.750
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	5.350.784.810	5.607.164.900	21.062.064.710	22.788.530.750
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	3.319.995	1.345.450	11.945.425	5.945.430

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó :

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
				4.739.105

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá vốn của kinh doanh Doriv;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	144.714.738.979	168.921.086.303	626.230.367.960	593.052.956.092
	11.774.864.560	11.825.340.180	45.405.321.756	26.800.536.490
	616.668.543	1.149.447.930	2.248.523.349	3.536.662.569
Cộng	157.106.272.082	181.895.874.413	673.884.213.065	623.390.155.151

Giá vốn đối với các bên liên quan:

Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

Công ty CP Cấp nước Long Khánh	173.699.679
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	7.875.683.933
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	-
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	189.170.785
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	-
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	-
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	-
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	-
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	-
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	-
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	7.677.168.130
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	-
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	14.900.000
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	-
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	-
TRƯỜNG CӨ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	5.000.000
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.742.938.972	7.947.650.950	21.336.940.969	11.826.027.777
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	294.988.000	-	9.765.430.070	9.513.033.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	1.580.789.773	2.750.649.544
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	(27.548.707.599)	48.458.015.401	109.557.400.344	126.494.266.726
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	(16.510.780.627)	56.405.666.351	142.240.561.156	150.583.977.247

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	9.522.133.963	9.921.497.454	37.368.325.358	44.481.599.712
- Chiết khấu thanh toán	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	-	-	458.168.747	21.255.251
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	12.851.541.732	-	12.851.541.732
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	9.522.133.963	22.773.039.186	37.826.494.105	57.354.396.695

6. Thu nhập khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;	65.012.484	1.000.000.000	65.012.484	1.035.667.000
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	2.281.566.161	1.223.645.398	6.277.785.242	5.820.149.002
Cộng	2.346.578.645	2.223.645.398	6.342.797.726	6.855.816.002

7. Chi phí khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	70.738.195	-	78.847.095	-
- Các khoản khác	713.829.151	1.463.569.545	2.319.403.231	3.013.769.722
Cộng	784.567.346	1.463.569.545	2.398.250.326	3.013.769.722

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17.356.234.692	13.912.158.314	58.416.590.313	56.049.915.473
- Chi phí nhân viên	8.049.646.203	3.668.814.240	26.970.111.290	28.123.220.100
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.188.176.821	3.819.410.355	17.941.292.182	14.510.257.988
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	544.478.669	736.861.821	805.407.247	828.923.685
- Chi phí khấu hao TSCĐ	234.539.073	177.414.330	1.063.030.893	703.834.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.006.932.849	1.435.917.158	4.073.226.748	4.191.860.575
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.332.461.077	4.073.740.410	7.563.521.953	7.691.818.675
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	15.672.885.978	13.280.966.125	50.700.126.367	44.770.886.025
- Chi phí nhân viên quản lý	10.270.312.881	7.953.885.840	33.124.619.520	30.523.724.280
- Chi phí vật liệu quản lý	272.282.714	240.739.754	1.077.738.461	857.487.162
- Chi phí đồ dùng văn phòng	727.580.434	720.994.727	1.405.097.022	1.123.744.173
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.261.451.320	580.086.350	3.829.802.759	1.985.895.650
- Thuế, phí và lệ phí	-	-	5.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	102.832.903	654.863.389	102.832.903	654.863.389
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.480.870	184.500.650	520.503.884	957.529.351

- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.938.944.856	2.945.895.415	10.634.531.818	8.664.642.020
--------------------------------	---------------	---------------	----------------	---------------

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	15.352.400.608	13.390.305.565	63.204.800.808	62.822.114.191
- Chi phí nhân công;	59.072.073.989	57.176.203.640	210.153.841.547	207.427.719.460
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	63.679.844.335	49.415.600.158	299.390.415.628	246.264.968.248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	28.435.839.644	28.059.536.898	110.890.755.283	129.468.180.933
- Chi phí khác bằng tiền.	20.607.719.165	32.674.063.911	91.832.658.059	59.318.005.812
Cộng	187.147.877.741	180.715.716.172	775.472.471.325	705.301.288.644

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả - Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.933.569.260	5.693.663.927	19.938.949.306	20.273.210.007
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 324.275.680.369
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 601.297.529.978
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của HĐQT, tiền lương của Ban giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm 2022 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	QIV/2022 (VND)	LŨY KẾ 12T 2022 (VND)	QIV/2021 (VND)	LŨY KẾ 12T 2021 (VND)
Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch HĐQT/ PGĐ	335.100.000	1.261.944.500	336.252.500	1.220.287.500
Bà Phạm Thị Hồng	TV. HĐQT/ Giám đốc	409.700.000	1.539.728.000	408.020.000	1.488.035.000
Ông Nguyễn Cao Hà	TV. HĐQT/ PGĐ	332.400.000	1.265.088.000	342.747.000	1.135.907.000
Ông Nguyễn Văn Thiện	TV. HĐQT/ P. Chủ tịch HĐQT	24.000.000	96.000.000	24.000.000	96.000.000
Ông Võ Văn Bình	TV. HĐQT	24.000.000	96.000.000	24.000.000	96.000.000
Ông Trần Trung Chiến	TV. HĐQT	-	48.000.000	24.000.000	96.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	TV. HĐQT	24.000.000	96.000.000	24.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó giám đốc	88.440.000	88.440.000	-	-
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng	265.560.000	970.010.000	246.813.000	919.354.160

Thù lao của Ban kiểm soát, tiền lương của Trưởng Ban kiểm soát được hưởng trong năm 2022 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	QIV/2022 (VND)	LŨY KẾ 12T 2022 (VND)	QIV/2021 (VND)	LŨY KẾ 12T 2021 (VND)
Ông Nguyễn Công Hiếu	Nguyễn Trưởng BKS	-	389.303.500	264.407.500	946.086.500
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng BKS	248.040.000	518.820.000	-	-

Bà Tăng Tô Văn
Ông Nguyễn An Quốc

TV. BKS
TV. BKS

15.000.000
15.000.000

60.000.000
60.000.000

15.000.000
15.000.000

60.000.000
60.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích)	Mã chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2022		Tại ngày 01/01/2022	
		(Đã được báo cáo trước đây)		(Được báo cáo lại)	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.400.982.276.316	2.390.873.858.856	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.254.139.748.310)	(2.264.248.165.770)	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.502.101.123	18.578.957.494	-	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.588.437.098	13.038.903.023	-	-
5. LNST chưa phân phối kỳ này	421b	372.823.588.815	363.187.849.059	-	-

Báo cáo KQKD (Trích)	Mã chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2021	
		(Đã được báo cáo trước đây)		(Được báo cáo lại)	
1. Giá vốn hàng bán	11	618.636.105.215	623.390.155.151	-	-
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	393.601.758.150	388.847.708.214	-	-
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.478.169.335	20.273.210.007	-	-
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	373.123.588.815	368.574.498.207	-	-

Báo cáo LCTT (Trích)	Mã chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2021	
		(Đã được báo cáo trước đây)		(Được báo cáo lại)	
1. Lợi nhuận trước thuế	01	393.601.758.150	388.847.708.214	-	-
2. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	264.483.601.348	269.237.651.284	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Hoàng Anh Phương

Nguyễn Thu Oanh

Số: 42 /CN-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN quý IV năm 2022.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2022 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2021 như sau:

STT	Nội dung	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng	50.438.614.030	92.584.015.830	(42.145.401.800)
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất	56.428.522.957	107.551.502.004	(51.122.979.047)

I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý IV/2022 đạt 253.814.277.351 đồng, giảm 77.789.009.989 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2021 (đạt 331.603.287.340 đồng), tương ứng mức giảm là 23,46%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính Quý IV/2022 so với Quý IV/2021 giảm 72.916.446.978 đồng (do tại ngày 31/12/2021 có khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ nhưng tại ngày 31/12/2022 thì không phát sinh), tương ứng mức giảm 129,27%.

2. Tổng chi phí quý IV/2022 của Công ty đạt 200.442.094.061 đồng, so với cùng kỳ năm 2021 là 233.325.607.583 đồng giảm 32.883.513.522 đồng, tương ứng mức giảm là 14,09%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản giá vốn hàng bán Quý IV/2022 so với Quý IV/2021 giảm 24.789.602.331 đồng, tương ứng mức giảm 13,63%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2022 giảm 42.145.401.800 đồng so với cùng kỳ năm 2021.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC Hợp nhất:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý IV năm 2022 của công ty mẹ và các công ty con là 291.547.452.466 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 366.508.405.479 đồng giảm 74.960.953.013 đồng, tương ứng mức giảm là 20,45%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính Quý IV/2022 so với Quý IV/2021 giảm 72.527.180.833 đồng (do tại ngày 31/12/2021 có khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ nhưng tại ngày 31/12/2022 thì không phát sinh), tương ứng mức giảm 125,89%.

2. Tổng chi phí trong quý IV năm 2022 là 229.379.489.982 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 252.454.729.326 đồng giảm 23.075.239.344 đồng, tương ứng mức giảm là 9,14%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản giá vốn hàng bán Quý IV/2022 so với Quý IV/2021 giảm 25.173.937.599 đồng, tương ứng mức giảm 12,27%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2022 giảm 51.122.979.047 đồng so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban Kiểm soát;
- Ban KTNB;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

